TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE** Bản án số: 79/2024/DS-PT Ngày 23 – 01 -2024 V/v Tranh chấp quyền về lối đi qua	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Tôn Văn Thông

Ông Huỳnh Ngọc Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thiên Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dântỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Phấn - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 497/2023/TLPT-DS ngày 20/11/2023 về "Tranh chấp quyền về lối đi qua".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 71/2023/DS-ST ngày 24/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 26/2024/QĐ-PT ngày 05/01/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Mỹ D, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Số B A, khu phố C, phường P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Nơi tạm trú: Số 328 A, ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Văn S, sinh năm 1965. Địa chỉ: Số D N, phường F, thành phố M, tỉnh Tiền Giang; (Có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Ông Trần Văn X, sinh năm 1965; (Có mặt).

2. Bà Huỳnh Thị Diệu T, sinh năm 1971; (Có mặt).

Địa chỉ: Số C A ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị Hà T1, sinh năm 1965. Địa chỉ: Số A ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre; (Có mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần Văn X và bà Huỳnh Thị Diệu T; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Hà T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lê Văn S *trình bày:*

Phần đất thuộc thửa 32, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre thuộc quyền sử dụng đất của bà Lê Thị Mỹ D. Nguồn gốc đất do ông bà để lại cho bà D. Từ phần đất của bà D muốn ra được đường liên xã phải đi qua nửa mương ranh thửa 54 tờ bản đồ số 4 (thửa mới 31, tờ bản đồ số 14) do bà Nguyễn Thị B đứng tên quyền sử dụng đất. Bà B đã chết, phần đất này do ông Trần Văn X là con của bà B trực tiếp quản lý sử dụng. Phần lối đi này bà D đã sử dụng từ lâu. Ngày 27/05/2019, bà D có giao cho ông X và bà T số tiền 4.000.000 đồng để được sử dụng lối đi vĩnh viễn (được toàn quyền bắt cầu). Ông X và bà T có làm giấy tay có tiêu đề "Giấy thỏa thuận mở lối đi". Sau khi làm giấy thỏa thuận bà D đã bắt cầu đan có chiều ngang 1.6m chiều dài 1.5 m. Đến năm 2022 gia đình ông X đo đất làm sổ nhưng không có bà D chứng kiến nên bà D không ký hiệp thương ranh. Từ đó ông X rào lại lối đi. Bà D khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn X, bà Huỳnh Thị Diệu T, bà Trần Thị Hà T1 phải mở lối đi có diện tích 6.3 m^2 theo đo đạc ký hiệu thửa 31-3 thuộc một phần thửa 31, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Phần lối đi này bà D đã trả tiền bồi thường rồi từ năm 2019 nên nay không đồng ý bồi hoàn giá trị đất.

Phần diện tích 36.7 m^2 thuộc thửa 31-1 hiện tại là đường đá xanh là lộ liên xã là lối đi chung, nên nguyên đơn không tranh chấp đối với phần diện tích lối đi này.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Văn X *và bà* Huỳnh Thị Diệu T *trình bày:*

Phần lối đi đang tranh chấp là đất thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị B. Bà B đã chết và bà B có di chúc cho con gái là bà Trần Thị Hà T1 toàn bộ thửa đất này. Năm 2022 bà T1 có nhu cầu làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bà D không đồng ý hiệp thương ranh. Do đó ông mới rào cây cầu đan lại với mục đích cho bà D ký hiệp thương ranh cho bà T1 làm sổ đỏ. Nay ông và bà T xác định phần đất có cây cầu đan là của bà T1 do bà B có di chúc cho đất bà T1. Năm 2019 ông và bà T có nhận số tiền 4.000.000 đồng của bà D là bà D phụ tiền huê lợi để bắt cầu. Nay ông bà trả tiền lại cho bà D nếu bà D yêu cầu chứ ông và bà T không có quyền quyết định lối đi.

Tại biên bản hòa giải ngày 31/07/2023 ông X và bà T trình bày: đồng ý mở lối đi với diện tích 6.3 m^2 như đo đạc nhưng yêu cầu bà D phải trả tiền lối đi là 25.200.000 đồng.

Ông Trần Văn X, bà Huỳnh Thị Diệu T xác nhận có nhận thông báo số 117/TB-TA ngày 18/07/2023 của Tòa án nhưng không đồng ý cung cấp họ tên những hàng thừa kế của bả B. Theo ông Trần Văn X, bà Huỳnh Thị Diệu T, thì thừa đất số 31, tờ bản đồ số 14 là do ông X bà T quản lý sử dụng, bà T1 cho

rằng bà được mẹ di chúc cho đất, không liên quan những người thừa kế khác của bà B nên từ chối cung cấp chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án.

Ông bà thống nhất phần diện tích 36.7 m^2 thuộc thửa 31-1 hiện tại là đường đá xanh là lộ liên xã là lối đi chung.

Tại phiên tòa bà T và ông X trình bày: Bà T và ông X có ký vào tờ thỏa thuận lối đi và có nhận 4.000.000 đồng. Tờ thỏa thuận lối đi do phía bà D làm, ông bà không biết chữ nên mới ký tên chứ không đọc nội dung, còn 4.000.000 đồng ông bà nhận là do bà D nói trả tiền huê lợi cho bà D bắt cầu đi.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Hà T1 *trình bày:*

Bà cũng đồng ý cho bà D đi lối đi với diện tích như trên, nhưng phải trả tiền lối đi theo giá gia đình bà đưa ra là 25.200.000 đồng. Bà thống nhất phần diện tích 36.7 m^2 thuộc thửa 31-1 hiện tại là đường đá xanh là lộ liên xã là lối đi chung.

Bà Trần Thị Hà T1 xác nhận có nhận thông báo số 117/TB-TA ngày 18/07/2023 nhưng không đồng ý cung cấp họ tên những hàng thừa kế của bà B, thửa đất số 31, tờ bản đồ số 14 là do ông X bà T quản lý sử dụng, bà T1 cho rằng bà được mẹ di chúc cho, không liên quan những người thừa kế khác của bà B nên từ chối cung cấp chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2023/DS-ST ngày 24/8/2023, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành quyết định:

- Áp dụng Điều 254 Bộ luật dân sự;

- Áp dụng Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39; Điều 157, 158, 165 và 166 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tuyên:

1. *Buộc ông* Trần Văn X, *bà* Huỳnh Thị Diệu T, *bà* Trần Thị Hà T1 *có nghĩa vụ mở cho bà* Lê Thị Mỹ D *một lối đi có diện tích 6.3 m^2 được ký hiệu thửa 31-3, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại* xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre *(có họa đồ kèm theo), chiều cao của lối đi là 5,0m (năm phẩy không mét) tính từ bề mặt của lối đi và nằm trong phạm vi chiều rộng , chiều dài của thửa 31-3. Bà* Lê Thị Mỹ D *không phải hoàn giá trị đất cho ông* Trần Văn X, *bà* Huỳnh Thị Diệu T, *bà* Trần Thị Hà T1.

2. *ÔngTrần Văn Xệ, bà* Huỳnh Thị Diệu T, *bà* Trần Thị Hà T1 *và bà* Lê Thị Mỹ D *thống nhất phần diện tích 36.7 m^2 thuộc thửa 31-1 thuộc một phần thửa 31, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại* xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre *là lối đi chung không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Toà án không xem xét.*

***3**. Số tiền 4.000.000 đồng ông* X *và* T *đã nhận năm 2019 về việc mở lối đi nếu có tranh chấp, các đồng thừa kế của bà* Nguyễn Thị B *sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác với ông* X, *bà* T.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07/9/2023, bị đơn ông Trần Văn X và bà Huỳnh Thị Diệu T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Hà T1 kháng cáo không đồng ý mở lối đi cho bà Lê Thị Mỹ D, trường hợp bà D sử dụng lối đi này thì phải hoàn lại giá trị của lối đi cho ông X, bà T, bà T1 với số tiền là 25.200.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Trần Văn X, bà Huỳnh Thị Diệu T, bà Trần Thị Hà T1 giữ nguyên kháng cáo. Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Mỹ D giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của bà D và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ; ông Trần Văn X, bà Huỳnh Thị Diệu T, bà Trần Thị Hà T1 kháng cáo nhưng không có chứng cứ chứng minh tại phiên tòa phúc thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tuyên xử: không chấp nhận kháng cáo củaông Trần Văn X, bà Huỳnh Thị Diệu T, bà Trần Thị Hà T1; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2023/DS-ST ngày 24/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; xét kháng cáo của bị đơn ôngTrần Văn Xệ, bà Huỳnh Thị Diệu T và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Hà T1; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Về tố tụng: Bị đơn ông Trần Văn X, bà Huỳnh Thị Diệu T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Hà T1 kháng cáo và gửi thủ tục kháng cáo hợp lệ trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

[1] Xét kháng cáo của ông Trần Văn X, bà Huỳnh Thị Diệu T; bà Trần Thị Hà T1, nhận thấy:

[1.1] Bà Lê Thị Mỹ D yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trần Văn X, bà Huỳnh Thị Diệu T, bà Trần Thị H mở lối đi có diện tích 6.3 m^2 thuộc thửa 31-3 thuộc một phần thửa 31, tờ bản đồ số 14 toạ lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

[1.2] Xét thấy,bà Lê Thị Mỹ D có phần đất là thửa đất số 32, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre, phần đất này của bà đang bị vây bọc bởi các thửa đất xung quang nên không có lối đi. Để đi ra lộ công cộng thì bà D phải đi qua thửa 31, tờ bản đồ số 14 do bà Nguyễn Thị B đứng tên quyền sử dụng (thửa cũ thuộc thửa 714, 715 tờ bản đồ số 01).

[1.3] Ông X, bà T, bà T1 đồng ý cho bà D mở lối đi với diện tích 6.3 m^2 như đo đạc thực tế nhưng phải bồi hoàn giá trị đất là 25.200.000 đồng. Các ông bà cho rằng do bà D không ký hiệp thương ranh nên muốn tiếp tục sử dụng lối đi này phải trả số tiền 25.200.000 đồng, nếu không thì sẽ rào lại không cho bà D đi qua.

[1.4] Ông X, bà T, bà T1 thừa nhận từ thửa đất 32, tờ bản đồ số 14 muốn đi ra đường liên xã phải đi qua mương ranh của thửa đất số 31, tờ bản đồ số 14 của bà Nguyễn Thị B đứng tên quyền sử dụng. Bà B chết, để lại di chúc thừa kế phần đất này cho ông Trần Văn X và bà Trần Thị Hà T1 là con bà B mỗi người một nửa, ông X đã kê khai đăng ký và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[1.5] Phần lối đi này được bà B cho bà D đi từ năm 2004, không có tranh chấp. Đến ngày 27/5/2019, nguyên đơn bà D có giao cho ông X, bà T số tiền 4.000.000 đồng để được sử dụng lối đi vĩnh viễn, ông X và bà T có ký giấy tay (giấy thoả thuận mở lối đi) do ông X và bà T ký tên, có ông Nguyễn Văn M, Nguyễn Thanh S1 là người làm chứng. Sau khi ký giấy thoả thuận, bà D đã làm cầu đan có diện tích 6,3 m^2 đi từ phần đất của bà D đến đường đá xanh để ra lộ công cộng. Theo giấy thỏa thuận ngày 27/05/2019 có ghi nội dung: "nay vợ chồng chúng tôi đồng ý nhận số tiền 4.000.000 đồng của bà Lê Thị Mỹ D... cùng đồng ý cho bà D được mở lối đi vĩnh viễn ...".

[1.6] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông X và bà T cũng thừa nhận có ký tên vào tờ thỏa thuận và có nhận 4.000.000 đồng nhưng cho rằng do ông bà không biết chữ, khi ký tên không đọc nội dung, lời trình bày này của ông bà là không có căn cứ chấp nhận. Mặc khác, theo biên bản định giá ngày 31/03/2023 thì giá đất thuộc thửa 31, tờ bản đồ số 14 được xác định 800.000 đồng/ m^2. Nếu phải buộc bà D bồi thường giá trị đất tại thời điểm xét xử số tiền được xác định: 800.000 đồng x 6.3 m^2 = 5.040.000 đồng. Số tiền nếu phải bồi hoàn tại thời điểm xét xử so với số tiền 4.000.000 đồng bà D đã đưa cho ông X và bà T chênh lệch nhau không đáng kể, trong khi số tiền ông X và bà T đã nhận 4.000.000 đồng cách đây hơn 4 năm, thực tế số tiền này có giá trị hơn thời điểm hiện nay.

[2] Tại khoản 1 Điều 254 Bộ luật dân sự năm 2015 có quy định: "*Chủ sở hữu bất động sản bị vây bọc bởi các bất động sản của các chủ sở hữu khác mà không có hoặc không đủ lối đi ra đường công cộng, có quyền yêu cầu chủ sở hữu bất động sản vây bọc dành cho mình một lối đi hợp lý trên phần đất của*

họ". Như vậy, nguyên đơn bà D yêu cầu bị đơn ông X, bà T phải dành cho bà một lối đi là phù hợp.

[3] Căn cứ vào họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 17/5/2023 thì phần diện tích 6.3m^2 là phần lối đi thuận tiện nhất và ít gây ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của bị đơn. Bị đơn chỉ bị hạn chế quyền sử dụng đất đối với phần đất làm lối đi cho nguyên đơn, việc mở lối đi không làm mất đi quyền sở hữu của bị đơn đối với phần đất này. Mặt khác, việc ông X, bà D1 và bà T1 yêu cầu bà D phải trả cho các ông bà số tiền 25.200.000 đồng để được sử dụng lối đi qua là không có căn cứ chấp nhận theo quy định của pháp luật. Bị đơn được quyền yêu cầu nguyên đơn đền bù nếu việc mở lối đi gây ảnh hưởng đến việc sử dụng đất, bị đơn thừa nhận đã nhận của nguyên đơn số tiền 4.000.000 đồng để nguyên đơn xây cầu làm lối đi. Sau khi ông X nhận tiền thì bà D mới bắt cầu đan kiên cố, nay các bên phát sinh tranh chấp là do bà D không ký hiệp thương ranh với ông X, bà T1. Do đó, bà Lê Thị Mỹ D yêu cầu mở lối đi theo như hiện trạng đối với ông X, bà T, bà T1 mà không phải bồi hoàn giá trị đất là có căn cứ nên được chấp nhận. Ông X, bà T, bà T1 yêu cầu bà D bồi hoàn giá trị lối đi với số tiền 25.200.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D; buộc ông X, bà T, bà T1 có nghĩa vụ mở lối đi cho bà D theo bản án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ. Ông X, bà T, bà T1 kháng cáo nhưng không có chứng cứ chứng minh tại phiên tòa phúc thẩm nên kháng cáo không có cơ sở để chấp nhận.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn X, bà Huỳnh Thị Diệu T và bà Trần Thị Hà T1; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩmsố 71/2023/DS-ST ngày 24/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn ông Trần Văn X, bà Huỳnh Thị Diệu T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Hà T1 phải chịu án phí phúc thẩm (theo quy định tại Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn X, bà Huỳnh Thị Diệu T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Hà T1;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2023/DS-ST ngày 24/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 254 Bộ luật dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39; Điều 157, 158, 165 và 166 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Mỹ D về việc yêu cầu ông Trần Văn X, bà Huỳnh Thị Diệu T và bà Trần Thị Hà T1 mở lối đi qua. Cụ thể:

1. Buộc ông Trần Văn X, bà Huỳnh Thị Diệu T, bà Trần Thị Hà T1 có nghĩa vụ mở cho bà Lê Thị Mỹ D một lối đi có diện tích 6.3 m^2 được ký hiệu thửa 31-3, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo), chiều cao của lối đi là 5,0m (năm phẩy không mét) tính từ bề mặt của lối đi và nằm trong phạm vi chiều rộng , chiều dài của thửa 31-3. Bà Lê Thị Mỹ D không phải hoàn giá trị đất cho ông Trần Văn X, bà Huỳnh Thị Diệu T, bà Trần Thị Hà T1.

2. Ông Trần Văn X, bà Huỳnh Thị Diệu T, bà Trần Thị Hà T1 và bà Lê Thị Mỹ D thống nhất phần diện tích 36.7 m^2 thuộc thửa 31-1 thuộc một phần thửa 31, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre là lối đi chung không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

3. Số tiền 4.000.000 đồng ông X và T đã nhận năm 2019 về việc mở lối đi nếu có tranh chấp, các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị B sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác với ông X, bà T.

4. Về án phí, chi phí tố tụng:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Văn X, bà Huỳnh Thị Diệu T và bà Trần Thị Hà T1 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng.

4.2. Chi phí tố tụng: Số tiền chi phí thu thập chứng cứ là 4.372.000 do ông Trần Văn X, bà Huỳnh Thị Diệu T và bà Trần Thị Hà T1 phải liên đới chịu. Do bà Lê Thị Mỹ D đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng nên ông Trần Văn X, bà Huỳnh Thị Diệu T và bà Trần Thị Hà T1 phải liên đới hoàn lại cho bà Lê Thị Mỹ D số tiền 4.372.000 (bốn triệu ba trăm bảy mươi hai ngàn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn X, bà Huỳnh Thị Diệu T, bà Trần Thị Thanh H1 mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo

các biên lai thu số 0000680, 0000681, 0000682 cùng ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Ông X, bà T, bà T1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Ngọt